

Số: 137CT/CBTT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Công bố báo tài chính quý 4 và năm 2015

Sơn La, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1.Tên công ty: **Công ty cổ phần Sông đà 7.04**

2.Mã chứng khoán: **S74**

3.Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Ít Ong – Huyện Mường La – Tỉnh Sơn La

4.Điện thoại: 043.552.8507 Fax: 043.552.8507

5.Người thực hiện công bố thông tin: **Ngô Quốc Thế**

6.Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Sông đà 7.04 cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015-31/12/2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7.Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính: Songda704.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN,SGDCKHN
- Lưu: VT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Luân Đức

“ V/v Giải trình lợi nhuận giảm trên 10 %”

Sơn La, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội


Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Sông Đà 7.04 xin giải trình lợi nhuận quý IV/2015 biến động giảm trên 10% so với quý IV/ 2014 do nguyên nhân sau:

- Các công trình thủy điện Lai Châu, Huội Quảng, Bản Chát chính thức bắt đầu phát điện, khối lượng thi công của các công trình này cơ bản đã hoàn thành do đó sản lượng sản xuất của Công ty giảm xuống rất nhiều, bên cạnh đó Công ty chưa tìm được công việc mới bổ sung nhưng Công ty vẫn phải duy trì toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị, dây truyền sản xuất, con người... dẫn đến giá thành sản xuất tăng cao làm cho lợi nhuận giảm.
- Quyết toán giá trị thực hiện tại Công trình thủy điện Sơn La, chủ đầu tư giảm trừ giá trị doanh thu của Công ty tại công trình so với giá trị doanh thu Công ty đã thực hiện.
- Sản lượng sản xuất, doanh thu bán hàng tại khu vực Hà Tĩnh không đạt theo kế hoạch đặt ra.

Công ty cổ phần Sông Đà 7.04 xin giải trình với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- HĐQT, BKS
- Lưu VT, 



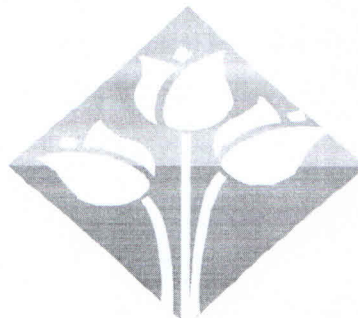
Nguyễn Xuân Đức



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015



Sơn La, tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	A. Tài sản ngắn hạn	100		311.243.710.099	348.988.751.676
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.440.058.676	7.505.072.049
1	Tiền	111	V.01	3.440.058.676	7.505.072.049
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu	130		194.357.862.284	191.399.121.517
1	Phải thu khách hàng	131		168.023.782.094	101.334.007.093
2	Trả trước cho người bán	132		2.002.739.328	1.845.756.864
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	-	-
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		24.331.340.862	88.219.357.560
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		113.374.067.081	150.069.724.052
1	Hàng tồn kho	141	V.04	113.374.067.081	150.069.724.052
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		71.722.058	14.834.058
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.888.000	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.834.058	14.834.058
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		29.972.206.465	55.907.266.006
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.702.008.399	302.658
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07	-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		292.907.200	74.430.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		1.994.915.599	74.127.342
II	Tài sản cố định	220		23.271.175.819	37.056.079.603
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23.271.175.819	37.056.079.603
	- Nguyên giá	222		206.444.391.233	218.089.268.405
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.173.215.414)	(181.033.188.802)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		8.403.039.045	18.850.883.745
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.403.039.045	18.850.883.745
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Thiết bị, vật tư, Phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	Tổng cộng tài sản	270		341.215.916.564	404.896.017.682

STT	Nguồn Vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		196.036.132.351	255.126.850.017
I	Nợ ngắn hạn	310		196.031.132.351	248.550.521.304
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		93.843.158.097	97.368.849.662
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	8.155.407.933	7.348.237.294
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.379.392.139	3.898.280.315
4	Phải trả công nhân viên	314	V.17	6.888.191.295	8.238.908.269
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		449.595.679	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.18	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		16.719.627.021	57.002.418.992
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		61.825.496.375	71.175.302.953
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.770.263.812	3.518.523.819
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		5.000.000	6.576.328.713
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21	-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		5.000.000	30.108.449
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	2.000.000.000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	4.546.220.264
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B	Vốn chủ sở hữu	400	V.22	145.179.784.213	149.769.167.665
I	Vốn chủ sở hữu	410		145.179.784.213	149.769.167.665
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.960.000.000	15.960.000.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		54.514.367.796	48.302.310.709
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.705.416.417	25.506.856.956
	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		13.675.059.876	-
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.030.356.541	-
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	Tổng cộng Nguồn vốn	440		341.215.916.564	404.896.017.682

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Quốc Thế



Nguyễn Anh Lam


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
2	3	4	3	6	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	78.962.668.592	136.471.939.750	380.383.369.194	428.919.361.996
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.15	1.310.975.648	732.536	9.477.173.863	721.957.239
Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
Giảm giá hàng bán			1.310.975.648	732.536	9.373.848.016	426.698.603
Hàng bán bị trả lại			-	-	103.325.847	295.258.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	77.651.692.944	136.471.207.214	370.906.195.331	428.197.404.757
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	73.678.204.762	130.367.032.745	352.398.394.395	396.942.501.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.973.488.182	6.104.174.469	18.507.800.936	31.254.903.480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	2.819.044	5.215.068	14.784.802	27.077.621
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	1.677.608.583	2.332.793.376	7.271.540.183	10.042.446.521
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.677.608.583	2.332.793.376	7.271.540.183	10.042.446.521
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.590.444.356	2.522.208.597	9.522.441.345	8.813.406.375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.291.745.713)	1.254.387.564	1.728.604.210	12.426.128.205
11. Thu nhập khác	31	VI.19	2.727.590.511	-	2.773.045.056	3.346.987.093
12. Chi phí khác	32	VI.20	1.364.282.524	-	3.414.354.806	3.188.548.338
13. Lợi nhuận khác	40		1.363.307.987	-	(641.309.750)	158.438.755
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.562.274	1.254.387.564	1.087.294.460	12.584.566.960
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	3.562.125	63.026.878	56.937.919	635.261.420
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		68.000.149	1.191.360.686	1.030.356.541	11.949.305.540
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		11	199	172	1.992
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

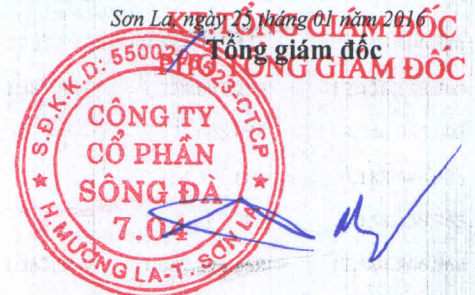
Người lập biểu


Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng


Ngô Quốc Thế

Sơn La, ngày 23 tháng 01 năm 2016
Tổng giám đốc



Nguyễn Anh Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2015

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	362.579.876.489	498.016.288.283
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(303.174.047.635)	(420.586.368.051)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.045.998.007)	(35.039.433.112)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.338.899.956)	(8.240.173.021)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(700.000.000)	(1.021.839.138)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	3.190.219.386
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.080.283.100)	(22.861.822.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.240.647.791	13.456.871.565
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.483.538.888)	(1.416.581.837)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.050.000.000	3.169.750.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.784.802	27.077.621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.581.245.914	1.780.245.784
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	147.049.451.105	125.398.025.831
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(158.399.257.683)	(133.267.711.586)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.537.100.500)	(8.942.145.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.886.907.078)	(16.811.830.755)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.065.013.373)	(1.574.713.406)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.505.072.049	9.079.785.455
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.440.058.676	7.505.072.049

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Huyền


 Ngô Quốc Thô

Sơn La, ngày 25 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Anh Lam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Nghị Quyết số 01 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Đại hội đồng cổ đông về việc “Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04”, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 lần thứ sáu ngày 02/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị thành viên(Chi nhánh, Công ty con) sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CPSĐà 7.04 tại Hoà Bình	TT Lương Sơn – Lương Sơn – Hoà Bình

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình thủy lợi, công trình giao thông, công trình thủy điện, bưu điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép; Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Kinh doanh bán điện;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
- Khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn
- Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập trên cơ sở góp vốn từ các cổ đông sang lập, trong đó Công ty Cổ phần Sông Đà 7 chiếm 52% vốn góp, tương đương 31.200.000.000 đồng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân liên hoàn.

Riêng đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đơn vị hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ, cuối kỳ đơn vị xác định giá trị sản lượng sản xuất dở dang đã thực hiện đến thời điểm kiểm kê và chưa được ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được ghi nhận theo giá trị sản lượng sản xuất dở dang cuối kỳ.

4.3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư 45/2013/2009/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Loại Tài sản cố định	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản khác	04 - 25 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng trong kỳ được xác định trên cơ sở hóa đơn tài chính đã phát hành của các đơn vị sau khi giảm trừ giá trị các khoản doanh thu hoạt động xây lắp tính trùng khi xác định doanh thu hoạt động xây lắp với chủ đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.13. Phân phối lợi nhuận

Hội đồng quản trị xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm được quy định tại Quy chế - Quy định quản lý và điều hành của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được đại hội cổ đông thường niên thông qua ngày 20/03/2008.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.503.550.559	196.518.790
Tiền gửi ngân hàng	1.936.508.117	7.308.553.259
Cộng	3.440.058.676	7.505.072.049

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Phải thu khách hàng	168.023.782.094	101.334.007.093
Trả trước cho người bán	2.002.739.328	1.845.756.864
Phải thu về cho vay ngắn hạn	24.331.340.862	88.219.357.560
-Phải thu BHXH 8%	290.489.514	321.134.436
-Phải thu BHYT 1,5%	58.815.476	61.398.064
-Phải thu BH thất nghiệp 1%	39.678.338	41.823.149
-Phải thu chế độ BHXH	0	0
-Phải thu Cty CP Sông Đà 7, KL thanh toán qua BDH	13.611.965.787	78.535.992.205
-Phải thu khác	8.187.125.937	7.229.151.860
-Tạm ứng	2.143.265.810	2.029.857.846
Cộng	194.357.862.284	191.399.121.517

4 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.384.500.624	7.121.418.410
Công cụ, dụng cụ	65.859.460	68.327.217
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.485.900.234	96.358.272.902
Thành phẩm	7.839.885.313	45.120.413.622
Hàng hóa	1.225.382.095	
Hàng gửi đi bán	13.372.539.355	1.401.291.901
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	113.374.067.081	150.069.724.052

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Chi phí chờ kết chuyển	0	
Chi phí trả trước ngắn hạn	56.888.000	
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	14.834.058	14.834.058
Cộng	71.722.058	14.834.058

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí trả trước		165.510.000
CCDC giá trị lớn chờ phân bổ	0	
Chi phí trả trước phân bổ dài hạn	8.403.039.045	18.685.373.745
<i>Tiền bảo hiểm, s/c máy móc thiết bị</i>		<i>1.509.086.324</i>
<i>Tại mỏ đá Đụn Lét - Kỳ Anh - Hà Tĩnh</i>	<i>5.753.111.627</i>	<i>12.129.079.990</i>
<i>Tại trạm trộn bê tông Hà Nội</i>	<i>2.621.913.318</i>	
<i>Tại TD Nậm Thi</i>	<i>28.014.100</i>	<i>5.047.207.431</i>
Cộng	8.403.039.045	18.850.883.745

7 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.503.550.559	196.518.790
Tiền gửi ngân hàng	1.936.508.117	7.308.553.259
Cộng	3.440.058.676	7.505.072.049

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Phải thu khách hàng	168.023.782.094	101.334.007.093
Trả trước cho người bán	2.002.739.328	1.845.756.864
Phải thu về cho vay ngắn hạn	24.331.340.862	88.219.357.560
-Phải thu BHXH 8%	290.489.514	321.134.436
-Phải thu BHYT 1,5%	58.815.476	61.398.064
-Phải thu BH thất nghiệp 1%	39.678.338	41.823.149
-Phải thu chế độ BHXH	0	0
-Phải thu Cty CP Sông Đà 7, KL thanh toán qua BĐH	13.611.965.787	78.535.992.205
-Phải thu khác	8.187.125.937	7.229.151.860
-Tạm ứng	2.143.265.810	2.029.857.846
Cộng	194.357.862.284	191.399.121.517

4 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.384.500.624	7.121.418.410
Công cụ, dụng cụ	65.859.460	68.327.217
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.485.900.234	96.358.272.902
Thành phẩm	7.839.885.313	45.120.413.622
Hàng hóa	1.225.382.095	
Hàng gửi đi bán	13.372.539.355	1.401.291.901
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	113.374.067.081	150.069.724.052

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Chi phí chờ kết chuyển	0	
Chi phí trả trước ngắn hạn	56.888.000	
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	14.834.058	14.834.058
Cộng	71.722.058	14.834.058

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí trả trước		165.510.000
CCDC giá trị lớn chờ phân bổ	0	
Chi phí trả trước phân bổ dài hạn	8.403.039.045	18.685.373.745
<i>Tiền bảo hiểm, s/c máy móc thiết bị</i>		<i>1.509.086.324</i>
<i>Tại mỏ đá Đụn Lét - Kỳ Anh - Hà Tĩnh</i>	<i>5.753.111.627</i>	<i>12.129.079.990</i>
<i>Tại trạm trộn bê tông Hà Nội</i>	<i>2.621.913.318</i>	
<i>Tại TD Nậm Thi</i>	<i>28.014.100</i>	<i>5.047.207.431</i>
Cộng	8.403.039.045	18.850.883.745

7 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn
 Vay ngân hàng
 - Ngân hàng BIDV CN Sơn La
 Cộng

61.825.496.375	71.175.302.953
61.825.496.375	71.175.302.953
61.825.496.375	71.175.302.953

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Thuế TNDN	61.465.589	704.527.670
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	336.922
- Thuế GTGT	3.487.832.374	2.751.357.731
- Thuế tài nguyên	83.006.105	40.848.150
- Phí môi trường	24.410.320	32.783.228
- Thuế TNCN	115.410.187	368.426.614
- Các khoản phải nộp khác	1.607.267.564	0
Cộng	5.379.392.139	3.898.280.315

9 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	643.445.418	427.459.813
Bảo hiểm xã hội	511.398.751	915.882.862
Bảo hiểm Y tế	52.451.737	44.917.104
Bảo hiểm thất nghiệp	23.313.880	19.982.399
Phải trả cổ tức năm 2008-:2012	281.024.500	5.018.125.000
Phải trả phải nộp khác	15.257.992.735	50.576.051.814
Cộng	16.769.627.021	57.002.418.992

10 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Vay dài hạn	0	2.000.000.000
Vay ngân hàng	0	2.000.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT Sơn La	0	2.000.000.000
- Phải trả dài hạn khác	5.000.000	30.108.449
- Dự phòng phải trả dài hạn	0	4.546.220.264
Cộng	5.000.000	6.576.328.713

11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế, chưa phân phối
Số dư đầu năm	60.000.000.000	48.302.310.709	25.506.856.956
Tăng vốn trong năm nay			0
Lãi trong năm nay	0	0	1.030.356.541
Tăng do phân phối lợi nhuận	0	6.212.057.087	
Tăng khác	0	0	0
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0
Lỗ trong năm nay	0	0	0
Phân phối LN trong năm nay	0		11.831.797.080
Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	54.514.367.796	14.705.416.417

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn tăng trong kỳ		
Vốn giảm trong kỳ	-	
Vốn góp Cuối năm	-	

Cổ phiếu ngân quỹ
Cộng

60.000.000.000

60.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

12 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	25.506.856.956	24.153.120.595
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay (*)	1.030.356.541	11.949.305.540
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
Lợi nhuận theo tỉ lệ vốn NN nộp về Tcty	0	0
Trích Quỹ đầu tư phát triển	6.212.057.087	6.159.045.752
Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	3.622.968.089
Trích cổ tức phải trả cho cổ đông	4.800.000.000	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	819.739.993	813.555.338
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	14.705.416.417	25.506.856.956

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	18.596.252.720	12.685.982.339
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	348.703.749.202	409.317.627.079
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	8.311.663.506	6.915.752.578
Doanh thu khác	4.771.703.766	0
Cộng	380.383.369.194	428.919.361.996

14 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	9.373.848.016	426.698.603
Hàng bán bị trả lại	103.325.847	295.258.636
Cộng	9.477.173.863	721.957.239

15 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	18.596.252.720	12.685.982.339
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	339.226.575.339	408.595.669.840
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	8.311.663.506	6.915.752.578
Doanh thu khác	4.771.703.766	-
Cộng	370.906.195.331	428.197.404.757

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	16.553.385.145	11.193.344.853
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	322.915.192.501	379.724.443.469
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	12.929.816.749	6.024.712.955
Cộng	352.398.394.395	396.942.501.277

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.784.802	27.077.621
Cộng	14.784.802	27.077.621

18 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước
Lãi tiền vay	7.271.540.183	10.042.446.521
Cộng	7.271.540.183	10.042.446.521

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.087.294.460	12.584.566.960
Các khoản điều chỉnh	0	0
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.087.294.460	12.584.566.960
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.937.919	633.654.907
Cộng	1.030.356.541	11.950.912.053

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật thuế TNDN. Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

* LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.030.356.541	11.950.912.053
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.030.356.541	11.950.912.053
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	172	1.992

* CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.191.443.845	299.519.849.183
Chi phí nhân công	24.493.841.782	29.501.299.551
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.230.351.849	19.557.409.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.647.045.345	91.322.392.807
Cộng	343.562.682.821	439.900.951.227


VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:
Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:


Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	Mua, bán dịch vụ, XL	13.611.965.787,00
Chi nhánh Sông Đà 705		Mua, bán dịch vụ, XL	44.216.959.253,00
Chi nhánh Sông Đà 707		Mua, bán dịch vụ, XL	74.612.593.093,00

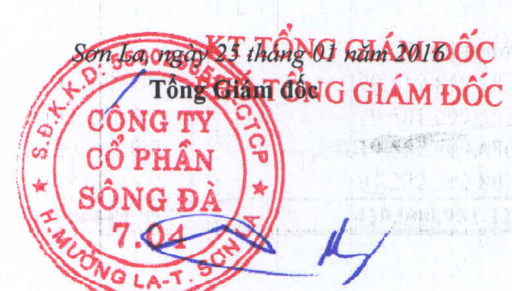
VIII. Số liệu so sánh

Người lập biểu


Ng Thị Huyền

Kế toán trưởng


19
Ngô Quốc Thọ

Sơn La, ngày 25 tháng 01 năm 2016

 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Anh Lam

Phụ lục 1

TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	308.318.232	160.509.742.522	57.135.398.560	135.809.091	218.089.268.405
Số tăng trong năm	1.773.410.706	320.000.000	0	0	2.093.410.706
- Mua sắm mới	1.773.410.706	320.000.000			2.093.410.706
- Do điều chuyển	0			0	0
- Do bàn giao tài sản	0				0
- Tăng khác	0			0	0
Số giảm trong năm	0	97.527.000	13.640.760.878	0	13.738.287.878
- Thanh lý, nhượng bán	0	97.527.000	13.640.760.878	0	13.738.287.878
- Do điều chuyển	0				0
- Giảm khác					0
Số cuối kỳ	2.081.728.938	160.732.215.522	43.494.637.682	135.809.091	206.444.391.233
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	252.173.452	139.436.460.086	41.208.746.173	135.809.091	181.033.188.802
Số tăng trong năm	232.415.347	9.439.473.443	4.882.928.983	21.807.291	14.576.625.064
- Khấu hao trong kỳ	232.415.347	9.439.473.443	4.882.928.983	21.807.291	14.576.625.064
- Do điều chuyển	0			0	0
- Do bàn giao tài sản	0				0
- Tăng khác	0			0	0
Số giảm trong năm	0	97.527.000	12.339.071.452	0	12.436.598.452
- Thanh lý, nhượng bán	0	97.527.000	13.640.760.878		13.738.287.878
- Do điều chuyển	0			0	0
- Giảm khác			-1.301.689.426		-1.301.689.426
Số cuối kỳ	484.588.799	148.778.406.529	33.752.603.704	157.616.382	183.173.215.414
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	56.144.780	21.073.282.436	15.926.652.387	0	37.056.079.603
Tại ngày cuối kỳ	1.597.140.139	11.953.808.993	9.742.033.978	-21.807.291	23.271.175.819

Đơn vị tính: VND